

Số: 730/ĐHK-TQNNL

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2024

V/v rà soát số liệu Báo cáo thống kê  
năm học 2022 - 2023

Kính gửi: Cục Công nghệ thông tin,  
Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Thực hiện nội dung Công văn số 279/CNTT ngày 25 tháng 3 năm 2023 của Cục Công nghệ thông tin, Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc rà soát số liệu Báo cáo thống kê giáo dục và đào tạo năm học 2022 - 2023, Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh kính gửi Cục Công nghệ thông tin, Bộ Giáo dục và Đào tạo văn bản báo cáo kèm theo các biểu mẫu cụ thể như sau:

- Sheet HV:** Mục I. Sinh viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh;
- Sheet CB:** Mục II. Cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên.

Đề Cục Công nghệ thông tin, Bộ Giáo dục và Đào tạo có cơ sở trong việc thống kê dữ liệu, phục vụ công tác tổng hợp, Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh kính gửi Bộ Giáo dục và Đào tạo văn bản và số liệu báo cáo theo các phụ lục đính kèm.

Kính trình Bộ Giáo dục và Đào tạo./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Các đơn vị liên quan thuộc UEH;
- Lưu: VT, QTNNL.

**GIÁM ĐỐC**

**GS.TS. Sử Đình Thành**



	+ [7340201] Tài chính - Ngân hàng	Người	30	1797	1198	67	48	4776	3205	175	125	1920	1683	1112	0	0	61	1612	1125	59	42	23	573	988	28	
	+ [7340204] Bảo hiểm	Người	31	58	43	3	3	156	107	6	5	58	66	32	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	+ [7340206] Tài chính quốc tế	Người	32	98	59	8	7	346	230	14	10	98	144	104	0	0	0	84	62	0	0	0	50	34	0	
	+ [7340301] Kế toán	Người	33	1577	1356	51	46	5555	4633	166	141	1749	1598	1052	871	48	237	1879	1611	43	32	5	195	1393	286	
	+ [7340302] Kiểm toán	Người	34	166	123	9	7	368	276	19	17	166	202	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	+ [7340403] Quản lý công	Người	35	51	26	2	1	203	122	7	6	51	94	58	0	0	0	51	35	0	0	0	10	41	0	
	+ [7340404] Quản trị nhân lực	Người	36	196	151	6	3	362	291	16	11	204	157	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	+ [7340405] Hệ thống thông tin quản lý	Người	37	113	77	3	0	460	305	16	10	113	128	219	0	0	0	269	160	8	4	0	115	154	0	
	+ [7380101] Luật	Người	38	84	55	2	1	279	174	5	4	47	108	65	0	12	47	218	133	3	1	0	18	162	38	
	+ [7380107] Luật kinh tế	Người	39	423	258	14	8	1257	784	35	28	515	384	308	27	0	23	228	169	7	5	0	25	203	0	
	- Khối ngành IV	Người	40	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	- Khối ngành V	Người	41	385	214	33	17	991	508	83	43	410	437	141	0	0	3	46	11	3	0	0	7	39	0	
	+ [7460108] Khoa học dữ liệu	Người	42	50	21	3	0	169	71	8	4	50	76	43	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	+ [7480103] Kỹ thuật phần mềm	Người	43	53	9	8	0	172	32	13	1	53	73	46	0	0	0	46	11	3	0	0	7	39	0	
	+ [7489001] Công nghệ đổi mới sáng tạo	Người	44	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	+ [7510605] Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	Người	45	130	76	17	13	338	191	42	28	155	128	52	0	0	3	0	0	0	0	0	0	0	0	
	+ [7580104] Kiến trúc đô thị	Người	46	102	69	5	4	217	148	16	9	102	115	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	+ [7620114] Kinh doanh nông nghiệp	Người	47	50	39	0	0	95	66	4	1	50	45	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	- Khối ngành VI	Người	48	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	- Khối ngành VII	Người	49	1400	1008	80	58	4335	3079	227	163	1490	1568	1197	18	10	52	1529	1113	86	54	4	547	974	4	
	+ [7220201] Ngôn ngữ Anh	Người	50	449	335	20	14	1114	838	49	39	489	452	148	1	1	23	258	197	6	5	0	112	146	0	
	+ [7310101] Kinh tế	Người	51	119	79	5	3	879	615	37	22	169	236	420	16	9	29	851	591	57	33	3	295	549	4	
	+ [7310104] Kinh tế đầu tư	Người	52	282	182	14	7	722	485	32	21	282	264	176	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	+ [7310107] Thống kê kinh tế	Người	53	55	37	2	1	183	115	6	2	55	65	63	0	0	0	111	82	2	2	0	23	88	0	
	+ [7310108] Toán kinh tế	Người	54	116	76	3	3	371	220	8	5	116	149	106	0	0	0	100	75	6	4	1	26	73	0	
	+ [7320106] Công nghệ truyền thông	Người	55	46	39	4	4	46	39	4	4	46	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	+ [7810103] Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Người	56	149	120	17	16	434	333	41	33	149	178	107	0	0	0	64	48	6	4	0	21	43	0	
	+ [7810201] Quản trị khách sạn	Người	57	184	140	15	10	586	434	50	37	184	224	177	1	0	0	145	120	9	6	0	70	75	0	
1.1.4.1	Chia theo Khối ngành/ ngành đào tạo và chia theo từng hình thức đào tạo (Chính quy/ VLVH/ Đào tạo từ xa)																									
1.1.4.1.1	Chính quy:		58	8877	6376	481	340	25316	18181	1347	946	8877	9376	6068	995	0	0	7980	5894	341	225	51	2953	4973	3	
	- Khối ngành I	Người	59	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	- Khối ngành II	Người	60	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	- Khối ngành III	Người	61	7243	5258	368	265	20545	14957	1037	740	7243	7548	4761	993	0	0	6497	4824	252	171	47	2444	4003	3	
	+ [7340101] Quản trị kinh doanh	Người	62	1138	754	58	39	3678	2396	209	126	1138	1331	1012	197	0	0	1101	718	55	35	2	434	665	0	
	+ [7340115] Marketing	Người	63	520	397	43	31	1278	959	116	83	520	486	272	0	0	0	379	284	21	16	1	196	182	0	
	+ [7340116] Bất động sản	Người	64	120	72	6	3	225	129	12	8	120	105	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	+ [7340120] Kinh doanh quốc tế	Người	65	1499	1118	72	52	3374	2500	176	120	1499	1320	555	0	0	0	1145	876	41	26	12	639	494	0	
	+ [7340121] Kinh doanh thương mại	Người	66	208	151	12	8	708	546	38	27	208	242	258	0	0	0	331	272	15	10	4	237	90	0	
	+ [7340122] Thương mại điện tử	Người	67	134	87	12	8	307	205	27	19	134	164	9	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	+ [7340129 td] Quản trị bệnh viện	Người	68	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	+ [7340201] Tài chính - Ngân hàng	Người	69	1537	1060	67	48	4115	2864	175	125	1537	1503	1075	0	0	0	1551	1085	59	42	23	568	960	0	
	+ [7340204] Bảo hiểm	Người	70	58	43	3	3	156	107	6	5	58	66	32	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	+ [7340206] Tài chính quốc tế	Người	71	98	59	8	7	346	230	14	10	98	144	104	0	0	0	84	62	0	0	0	50	34	0	
	+ [7340301] Kế toán	Người	72	1089	937	51	46	3971	3336	166	141	1089	1214	872	796	0	0	1304	1117	43	32	5	156	1140	3	
	+ [7340302] Kiểm toán	Người	73	166	123	9	7	368	276	19	17	166	202	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	+ [7340403] Quản lý công	Người	74	51	26	2	1	203	122	7	6	51	94	58	0	0	0	51	35	0	0	0	10	41	0	







**TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ TP. HỒ CHÍ MINH****Biểu 12-GDDH**

Ban hành theo Thông tư số

24/2018/TT-BGDĐT ngày 28/9/2018

của Bộ trưởng Bộ GD&amp;ĐT

**MỤC II: CÁN BỘ QUẢN LÝ, GIẢNG VIÊN, NHÂN VIÊN**

Kỳ năm học

(Có đến 31 tháng 12 năm báo cáo)

Nguồn: Hemis - 08-08-2023

II	Cán bộ quản lý, Giáo viên, Nhân viên	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số	Trong đó					
					Phân loại			Dân tộc thiểu số		
					Viên chức		Hợp đồng lao động	Nữ	Tổng số	Nữ
					HD làm việc không xác định thời hạn	HD làm việc xác định thời hạn				
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	
	Tổng số	Người	105	868	725	110	33	382	0	0
2.1	Cán bộ quản lý	Người	106	4	4	0	0	0	0	0
	Chia ra									
	- Hiệu trưởng	Người	107	1	1	0	0	0	0	0
	- Phó hiệu trưởng	Người	108	3	3	0	0	0	0	0
	Trong đó:			0	0	0	0	0	0	0
	- Giáo sư	Người	109	1	0	0	0	0	0	0
	- Phó giáo sư	Người	110	0	1	0	0	0	0	0
	- Kiêm nhiệm giảng dạy	Người	111	4	4	0	0	0	0	0
	Chia theo trình độ đào tạo			0	0	0	0	0	0	0
	- Đại học	Người	112	0	0	0	0	0	0	0
	- Thạc sĩ	Người	113	0	0	0	0	0	0	0
	- Tiến sĩ và TSKH	Người	114	4	4	0	0	0	0	0
	- Khác	Người	115	0	0	0	0	0	0	0
2.2	Cán bộ hành chính, nghiệp vụ	Người	116	160	159	1	0	93	0	0
	Trong đó			0	0	0	0	0	0	0
	- Giáo sư	Người	117	0	0	0	0	0	0	0
	- Phó giáo sư	Người	118	0	0	0	0	0	0	0
	- Kiêm nhiệm giảng dạy	Người	119	0	0	0	0	0	0	0
	Chia theo trình độ đào tạo			0	0	0	0	0	0	0
	- Cao đẳng	Người	120	0	0	0	0	0	0	0
	- Đại học	Người	121	107	107	0	0	58	0	0

	- Thạc sĩ	Người	122	52	51	1	0	34	0	0
	- Tiến sĩ và TSKH	Người	123	1	1	0	0	0	0	0
	- Khác	Người	124	0	0	0	0	0	0	0
2.3	Nhân viên	Người	125	73	41	0	32	23	0	0
	Trong đó:			0	0	0	0	0	0	0
	- Nhân viên thư viện	Người	126	7	7	0	0	6	0	0
	- Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	Người	127	30	30	0	0	0	0	0
	- Nhân viên y tế	Người	128	3	3	0	0	3	0	0
	- Nhân viên khác hoặc kiêm	Người	129	33	1	0	32	14	0	0
2.4	Giảng viên cơ hữu	Người	130	627	564	62	1	264	0	0
	Trong đó:			0	0	0	0	0	0	0
	- Giáo sư	Người	131	10	8	0	2	3	0	0
	- Phó giáo sư	Người	132	64	57	0	7	8	0	0
	Chia theo trình độ đào tạo			0	0	0	0	0	0	0
	- Đại học	Người	133	4	4	0	0	0	0	0
	- Thạc sĩ	Người	134	302	269	33	0	139	0	0
	- Tiến sĩ và TSKH	Người	135	321	291	29	1	125	0	0
	- Khác	Người	136	0	0	0	0	0	0	0
	Chia theo chức danh nghề			0	0	0	0	0	0	0
	- Giảng viên cao cấp (hạng I)	Người	137	74	68	6	0	24	0	0
	- Giảng viên chính (hạng II)	Người	138	134	131	2	1	61	0	0
	- Giảng viên (hạng III)	Người	139	419	365	54	0	179	0	0
	- Trợ giảng	Người	140	0	0	0	0	0	0	0
	Chia theo độ tuổi			0	0	0	0	0	0	0
	- <30 tuổi	Người	141	39	30	9	0	26	0	0
	- Từ 30 - 39 tuổi	Người	142	228	200	28	0	108	0	0
	- Từ 40 - 49 tuổi	Người	143	181	165	16	0	75	0	0
	- Từ 50 - 54 tuổi	Người	144	59	56	3	0	21	0	0
	- Từ 55 - 59 tuổi	Người	145	73	71	2	0	26	0	0
	- ≥ 60 tuổi	Người	146	47	42	4	1	8	0	0
	Giảng viên nghỉ hưu trong năm	Người	147	0	0	0	0	0	0	0
	Giảng viên tuyển mới trong năm	Người	148	0	0	0	0	0	0	0
2.5	Giảng viên thỉnh giảng	Người	149	147	0	0	147	38	0	0
	Trong đó:									
	- Giáo sư	Người	150	11	0	0	11	5	0	0
	- Phó giáo sư	Người	151	22	0	0	22	6	0	0
	Chia theo trình độ đào tạo									
	- Đại học	Người	152	0	0	0	0	0	0	0
	- Thạc sĩ	Người	153	6	0	0	6	2	0	0

- Tiến sĩ và TSKH	Người	154	141	0	0	141	36	0	0	
- Khác	Người	155	0	0	0	0	0	0	0	
Chia theo chức danh nghề										
- Giảng viên cao cấp (hạng I)	Người	156	0	0	0	0	0	0	0	
- Giảng viên chính (hạng II)	Người	157	0	0	0	0	0	0	0	
- Giảng viên (hạng III)	Người	158	2	0	0	2	0	0	0	
- Các chức danh nghề nghiệp	Người	159	0	0	0	0	0	0	0	
Chia theo độ tuổi										
- <30 tuổi	Người	160	2	0	0	2	1	0	0	
- Từ 30 - 39 tuổi	Người	161	30	0	0	30	8	0	0	
- Từ 40 - 49 tuổi	Người	162	78	0	0	78	19	0	0	
- Từ 50 - 59 tuổi	Người	163	23	0	0	23	6	0	0	
- ≥ 60 tuổi	Người	164	14	0	0	14	4	0	0	